

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 13-6-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thúy Mỡ,

Bà Nguyễn Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 622/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2017 và 622A/2017/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2018/QĐXX-ST ngày 10 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2018/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn 9, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Xuân L, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn 9, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Quý tín dụng nhân dân xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lại Văn Đ sinh năm 1971; địa chỉ: Xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 7 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Thị S trình bày:

Về hôn nhân: Chị S và anh Lê Xuân L kết hôn với nhau do tự nguyện, được tổ chức lễ cưới theo phong tục, được Ủy ban nhân dân xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên cấp Giấy đăng ký kết hôn số 23 ngày 18 tháng 4 năm 1998. Quá trình chung sống, vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, không tôn trọng nhau, không thống nhất trong quan điểm phát triển kinh tế và cuộc sống gia đình. Mâu thuẫn đã được hai bên gia đình động viên, hòa giải nhưng không đạt kết quả; do tình cảm không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh L.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị S và anh Lê Xuân L có ba con chung Lê Thị Hải Y sinh năm 1998, Lê Thanh H sinh năm 2005 và Lê Gia G sinh năm 2009 hiện đang ở với anh L. Khi ly hôn chị để cho anh L nuôi các con Lê Thanh H và Lê Gia G, con chung Lê Thị Hải Y đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không ai phải nuôi; chị S cấp dưỡng nuôi con Thanh H và Lê Gia G cùng anh L 500.000 đồng/con/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị Nguyễn Thị S yêu cầu chia tài sản là: Quyền sử dụng đất 89m² và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 03 tại địa chỉ: Thôn 9, xã Tam Hưng; được Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận cho anh Lê Xuân L và chị Nguyễn Thị S ngày 15 tháng 5 năm 2015 (Sau đây viết tắt là Thửa đất số 33); Quyền sử dụng đất diện tích 189,8m² và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 08; địa chỉ: Tổ 19, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận cho anh Lê Xuân L và chị Nguyễn Thị S ngày 22 tháng 02 năm 2017, giấy chứng nhận số CH 629272, số vào sổ CTs: 120636 (Sau đây viết tắt là Thửa đất số 30); Quyền sử dụng đất diện tích 84,2m² và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 20; địa chỉ: Khu trụ sở làm việc và KDC công ty Vạn Tường, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận cho anh Lê Xuân L và chị Nguyễn Thị S ngày 24 tháng 02 năm 2017, giấy chứng nhận số CH 635005, số vào sổ CTs: 120877 (Sau đây viết tắt là Thửa đất số 26); các tài sản chung khác chị S không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Nguyên vọng của chị S về tài sản chung như sau: Chị yêu cầu được chia và sử dụng Thửa đất số 30, để cho anh L sử dụng Thửa đất số 33 và Thửa đất số 26, không yêu cầu anh L thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản; đối với khoản vay nợ 250.000.000 đồng của Quỹ tín dụng nhân dân xã Tam Hưng tại Hợp đồng tín dụng số 000000000004100 ngày 08 tháng 6 năm 2017, mỗi bên có trách nhiệm trả ½ số nợ.

Lời khai trong quá trình xét xử bị đơn Lê Xuân L trình bày: Thống nhất toàn bộ lời trình bày của chị Nguyễn Thị S về hôn nhân, con chung. Anh L có quan điểm đồng ý ly hôn chị S, nhận trách nhiệm trực tiếp nuôi con Lê Thanh H và Lê

Gia G, con chung Lê Thị Hải Y đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không ai phải nuôi, không đề nghị giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Anh không đề nghị giải quyết về tài sản và vay nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã Tam Hưng; đối với các tài sản chung chị S yêu cầu chia, anh có quan điểm để lại cho các con, nếu phải chia đề nghị chia cho 5 người gồm vợ chồng và các con.

Lời khai trong quá trình xét xử người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ngày 08 tháng 6 năm 2017 Quỹ tín dụng nhân dân xã Tam Hưng cho anh Lê Xuân L, chị Nguyễn Thị S vay 250.000.000 đồng tại hợp đồng tín dụng số 000000000004100/HĐTD, thời hạn vay 01 năm, trả hết nợ gốc 1 lần khi đến hạn (ngày đến hạn hợp đồng là ngày 09 tháng 6 năm 2018) và thỏa thuận Quỹ tín dụng giữ (để làm tin) tài sản chung của anh L, chị S là quyền sử dụng đất 89m² và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 03 tại địa chỉ Thôn 9, xã Tam Hưng; được Ủy ban nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận cho anh Lê Xuân L và chị Nguyễn Thị S ngày 15 tháng 5 năm 2015 (Sau đây viết tắt là Thửa đất số 33); Thửa đất số 33 được ghi trong hợp đồng tín dụng với nội dung thế chấp nhưng không ký hợp đồng thế chấp, không đăng ký giao dịch bảo đảm tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Anh L trực tiếp trả nợ lãi hàng tháng, hiện nay còn thiếu tiền lãi của tháng 6 năm 2018, đến ngày 13 tháng 6 năm 2018 khoản vay đã quá hạn 04 ngày. Nay chị S và anh L ly hôn, yêu cầu các bên phải trả nợ Quỹ tín dụng tổng số tiền là 253.700.000 đồng; trong đó nợ gốc là 250.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 3.100.000 đồng (tiền lãi của tháng 6), nợ lãi quá hạn là 600.000 đồng (250.000.000 x 1,8%/tháng : 30 ngày x 04 ngày = 600.000 đồng).

Bà Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án giải quyết như sau: Về hôn nhân, cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị S và anh Lê Xuân L; về con chung giao con Lê Thanh H, sinh năm 2005 cho anh Lê Xuân L trực tiếp nuôi và giao con Lê Gia G, sinh năm 2009 cho chị Nguyễn Thị S trực tiếp nuôi; về tài sản: chia cho chị Nguyễn Thị S Thửa đất số 30, chia cho anh Lê Xuân L Thửa đất số 33 và Thửa đất số 26; về vay nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã Tam Hưng: Do anh L vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ đối với số tiền vay Quỹ tín dụng nhân dân xã Tam Hưng để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của các bên; về án phí: Chị S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, chị S và anh L phải chịu án phí có giá ngạch về chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Xuân L đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt; đối với khoản vay nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã Tam Hưng theo hợp đồng tín dụng số 000000000004100, các bên đã thừa nhận vay và nhận nợ, tài liệu chứng cứ do Quỹ tín dụng cung cấp đã thể hiện rõ việc vay nợ. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Lê Xuân L.

[2] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị S và anh Lê Xuân L là hợp pháp. Việc các bên thừa nhận cuộc sống xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn và thống nhất ly hôn đã đủ căn cứ xác định hôn nhân giữa các bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị S đã thỏa mãn những căn cứ cho ly hôn quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, cần giải quyết cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị S và anh Lê Xuân L.

[3] Về con chung: Thỏa thuận về nuôi con giữa chị S và anh L là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của các con. Tại phiên tòa, một lần nữa cháu H và cháu G đều trình bày có nguyện vọng được ở với anh L. Xét thực tế, để cháu H và cháu G cho anh L nuôi sẽ tốt hơn, đảm bảo cho các cháu có chỗ ăn ở, sinh hoạt ổn định. Vậy nên giao con Lê Thanh H và Lê Gia G cho anh Lê Xuân L nuôi là bảo đảm được nguyện vọng và lợi ích toàn diện của con theo quy định tại Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Các bên không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung Lê Thị Hải Y nên không xem xét.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Việc chị S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con Lê Thanh H và Lê Gia G cùng anh L với mức 500.000 đồng/con/tháng là phù hợp với điều kiện kinh tế của chị S và cũng là trách nhiệm của bên không trực tiếp nuôi con được quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận và ấn định thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 6 năm 2018.

[5] Về tài sản chung và vay nợ chung: Các tài sản chung chị S yêu cầu chia đều được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho chị S và anh L nên thuộc quyền sở hữu chung của chị S và anh L, không liên quan đến quyền lợi của người thứ ba; khoản vay Quỹ tín dụng xã Tam Hưng là khoản nợ chung của chị S và anh L trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, yêu cầu chia tài sản chung và vay nợ chung của chị S là có căn cứ chấp nhận và áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định để chia. Các bên không chứng minh được công sức đóng góp của mỗi người vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; công việc, nghề nghiệp của mỗi bên cũng không ảnh hưởng đến lợi ích chính đáng khi tài sản được chia, giao; các yếu tố về hoàn cảnh gia đình và lỗi của các bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ vợ chồng không có căn cứ để xem xét. Chị S và anh L có nhà ở duy nhất trên Thửa đất số 33 không thể chia được bằng hiện vật và chị S cũng không có nguyện vọng chia để ở, anh L nhận nuôi các con nên cần xem xét khi chia để bảo

đảm được điều kiện sống của các con; chị S có nguyện vọng được sử dụng Thửa đất số 30. Về trị giá tài sản: Thửa đất số 26 có giá thị trường là 890.559.066 đồng ($84,2m^2 \times 10.576.711$ đồng/ m^2); Thửa đất số 30 có giá thị trường là 1.831.695.268 đồng ($189,8m^2 \times 9.650.660$ đồng/ m^2); Thửa đất số 33 có giá trị quyền sử dụng đất theo thị trường là 222.500.000 đồng ($189,8m^2 \times 2.500.000$ đồng/ m^2) và trị giá các tài sản gắn liền với đất là 820.800.000 đồng, cộng thành 1.043.300.000 đồng. Xét trị giá chênh lệch thấy phần chị S đề nghị được chia thấp hơn phần anh L được chia (theo đề nghị chia của chị S) là 102.163.798 đồng ($1.933.859.066 - 1.831.695.268$ đồng), song xét lợi thế về quyền sử dụng đất thì Thửa đất số 30 chiếm ưu thế hơn. Như vậy cần chia cho chị S Thửa đất số 30, chia cho anh L Thửa đất số 33 cùng các tài sản gắn liền với đất và Thửa đất số 26 là công bằng, hợp lý và phù hợp với nguyện vọng của chị S; không bên nào phải thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho nhau; mỗi bên phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Tam Hưng theo hợp đồng tín dụng số 000000000004100/HĐTD ngày 08 tháng 6 năm 2017 là 126.850.000 (trong đó: Nợ gốc là 125.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.550.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 300.000 đồng) là phù hợp với quy định tại các điều 29, 33, 37, và 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Đối với Thửa đất số 33, do Quỹ tín dụng chỉ giữ Giấy chứng nhận để làm tin, không ký hợp đồng thế chấp, không đăng ký giao dịch bảo đảm tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên anh Lê Xuân L có quyền yêu cầu Quỹ tín dụng nhân dân xã Tam Hưng trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng Thửa đất số 33 theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng; Chị S, anh L phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được chia và phải chịu án phí trên số tiền mỗi bên phải thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Tam Hưng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 92, 147 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 29, 33, 37, 56, 59, 62, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 466 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị S và anh Lê Xuân L.

Về nuôi con chung: Giao con Lê Thanh H, sinh ngày 07/7/2005 và Lê Gia G sinh ngày 19/12/2009 cho anh Lê Xuân L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị S cấp dưỡng nuôi con chung Lê Thanh H và Lê Gia G cùng anh Lê Xuân L theo định kỳ mỗi tháng

500.000 (Năm trăm nghìn đồng) cho một con kể từ tháng 6 năm 2018 cho đến khi mỗi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung:

- Chia cho chị Nguyễn Thị S được quyền sử dụng diện tích đất 189,8m² và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 08; địa chỉ: Tổ 19, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận cho anh Lê Xuân L và chị Nguyễn Thị S ngày 22 tháng 02 năm 2017, giấy chứng nhận số CH 629272, sổ vào sổ CTs: 120636;

- Chia cho anh Lê Xuân L được sử dụng diện tích đất 89m² và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 03 tại địa chỉ: Thôn 9, xã Tam Hưng; được Ủy ban nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận cho anh Lê Xuân L và chị Nguyễn Thị S ngày 15 tháng 5 năm 2015; chia cho anh Lê Xuân L được sử dụng diện tích đất 84,2m² tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 20; địa chỉ: Khu trụ sở làm việc và KDC công ty Vạn Tường, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận cho anh Lê Xuân L và chị Nguyễn Thị S ngày 24 tháng 02 năm 2017, giấy chứng nhận số CH 635005, sổ vào sổ CTs: 120877.

Chị Nguyễn Thị S và anh Lê Xuân L thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với phần đất được chia tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Về vay nợ chung: Chị Nguyễn Thị S và anh Lê Xuân L, mỗi người phải trả nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã Tam Hưng số tiền 126.850.000 (Một trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng); trong đó: Nợ gốc là 125.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.550.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 300.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 000000000004100/HĐTD ngày 08 tháng 6 năm 2017.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, 66.951.000 (Sáu mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi một nghìn đồng) án phí chia tài sản chung và 6.343.000 (Sáu triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng) án phí đối với số tiền phải thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Tam Hưng, cộng thành 73.894.000 (Bảy mươi ba triệu, tám trăm chín mươi tư nghìn đồng); án phí của chị Nguyễn Thị S được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0005780 ngày 11 tháng 9 năm 2017 và 18.750.000 đồng theo biên lai số 0005941 ngày 07 tháng 11 năm 2017 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng, chị Nguyễn Thị S còn phải nộp 54.844.000 (Năm mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Anh Lê Xuân L phải chịu 70.016.000 (Bảy mươi triệu, không trăm mười sáu nghìn đồng) án phí chia tài sản chung và 6.343.000 (Sáu triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng) đồng án phí đối với số tiền phải thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Tam Hưng, cộng thành 76.359.000 (Bảy mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Về lãi suất chậm trả đối với khoản tiền phải thanh toán Quỹ tín dụng nhân dân xã Tam Hưng: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, chị Nguyễn Thị S, anh Lê Xuân L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của bên cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho bên cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của bên cho vay.

Về lãi suất chậm trả đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh Lê Xuân L cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị Nguyễn Thị S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Văn Dũng